

MẠNG LƯỚI LIÊN TỰ VIỆN VÀ KẾT NỐI GIỮA CÁC CHÙA PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI: TRẢI RỘNG TỪ ÂU CHÂU, ÚC CHÂU ĐẾN NHẬT BẢN

Ryushun Kiyofuji¹

(Phó Giáo Sư, Trung tâm Giáo dục và Giao lưu Quốc tế)

Việt dịch: TT Thích Nguyên Tạng

Tóm tắt:

Bài viết này phân tích các mối liên kết xuyên quốc gia giữa các chùa Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại tại châu Âu, Úc Châu và Nhật Bản thông qua lăng kính của sự lưu chuyển của Tăng sĩ. Thay vì xem các ngôi chùa này như những không gian tôn giáo dân tộc biệt lập, nghiên cứu này khái niệm hóa chúng như những thực thể vừa gắn kết với địa phương, vừa được liên kết với nhau thông qua sự di chuyển của chư Tăng, mối quan hệ thầy-trò, và các thực hành nghi lễ chung. Tập trung vào một vị Hòa Thượng, lãnh đạo Phật Giáo người Việt tại Đức², đóng vai trò như một nút trung tâm trong mạng lưới này, nghiên cứu dựa trên khảo sát thực địa nhiều địa điểm (2023–2025) để lập luận rằng các mối quan hệ liên tự viện có thể được hiểu như một cấu trúc năng động được duy trì bởi sự lưu chuyển Tăng sĩ mang tính lặp lại. Bằng cách nhấn mạnh vai trò của sự lưu chuyển Tăng sĩ, bài viết trình bày các chùa Phật giáo Việt Nam hải ngoại như những tác nhân mang tính quan hệ, được định hình bởi cả sự gắn kết địa phương lẫn sự kết nối xuyên quốc gia, qua đó đóng góp vào các tranh luận về cộng đồng hải ngoại và tôn giáo di dân.

1/ Dẫn nhập

¹ The University of Kitakyushu

² Hòa Thượng Thích Như Điển, vị khai sơn và nguyên trụ trì chùa Viên Giác (1978–2003), đã kiến lập một truyền thừa tu học vững mạnh; các đệ tử của Ngài tiếp tục đảm nhiệm chức vụ trụ trì của chùa, gồm: Thượng tọa Thích Hạnh Tấn (2003–2008); Thượng tọa Thích Hạnh Giới (2008–2017); Thượng tọa Thích Hạnh Bản (2017–2022); và Thượng tọa Thích Hạnh Định (2022–nay).

Trong những năm gần đây, việc định cư của người Việt tại Nhật Bản đã bước sang một giai đoạn mới. Những người thuộc thế hệ đầu tiên đến Nhật với tư cách người tị nạn vào cuối thập niên 1970 nay đã bước vào tuổi già, đặt ra những vấn đề liên quan đến phúc lợi, hỗ trợ cộng đồng và mối quan hệ với xã hội sở tại. Đồng thời, sự mở rộng của các chương trình thực tập sinh kỹ thuật và lao động kỹ năng đặc định đã dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng số lượng lao động trẻ người Việt, đặc biệt là những người trong độ tuổi đôi mươi. Kết quả là, dân số người Việt tại Nhật Bản đã trải qua một sự biến đổi đáng kể về nhân khẩu học và cấu trúc, với đặc trưng là sự đồng tồn tại giữa một thế hệ tị nạn đang già hóa và một lực lượng lao động trẻ có tính di động cao (Cơ quan Dịch vụ Di trú Nhật Bản, 2025).

Trong bối cảnh này, vai trò xã hội của các thiết chế tôn giáo cần được nhìn nhận lại. Các nghiên cứu trước đây cho thấy các chùa Phật giáo Việt Nam tại Nhật không chỉ là nơi duy trì nghi lễ mà còn là không gian truyền bá văn hóa và hỗ trợ xã hội (Miki, 2024). Tuy nhiên, trong khi quá trình hình thành thể chế và sự gắn kết địa phương của từng ngôi chùa đã được nghiên cứu, thì các mạng lưới xuyên quốc gia kết nối các chùa này vượt ra ngoài biên giới quốc gia lại ít được quan tâm.

Các cộng đồng hải ngoại thường được hiểu là những cấu trúc được duy trì thông qua các mối liên hệ xuyên biên giới hơn là bị giới hạn trong khuôn khổ của một quốc gia đơn lẻ (Safran, 1991; Cohen, 2018). Nếu như vậy, việc chỉ phân tích các chùa Phật giáo Việt Nam như những thiết chế tôn giáo địa phương trong phạm vi Nhật Bản sẽ có nguy cơ bỏ qua những mối liên kết xuyên quốc gia rộng lớn hơn góp phần vào sự hình thành và duy trì của chúng. Các khảo sát thực địa ban đầu của tác giả tại nhiều khu vực ngoài Nhật Bản cho thấy rằng các chùa Phật giáo Việt Nam hải ngoại được kết nối với nhau thông qua sự di chuyển của Tăng sĩ và việc tham gia nghi lễ. Những quan sát này trở thành điểm khởi đầu cho nghiên cứu hiện tại.

2/ Tổng Quan Nghiên Cứu Và Khung Lý Thuyết

Cộng đồng người Việt hải ngoại được hình thành qua nhiều làn sóng di cư khác nhau, bao gồm: làn sóng tị nạn sau năm 1975, hợp tác lao động ở các nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, và gần đây là sự gia tăng phong trào du học sinh và lao động trong khu vực Đông Á (Nguyễn, 2023; Bösch, 2023). Các nghiên cứu hiện có thường phân tích các chuyển động này chủ yếu

trong mối liên hệ với quốc gia, nhà nước, tập trung vào quá trình hình thành cộng đồng, thích nghi và biến đổi trong những bối cảnh quốc gia cụ thể.

Khái niệm “diaspora” (cộng đồng hải ngoại) bản thân nó cũng đã được phát triển sâu rộng về mặt lý thuyết.

Safran (1991) nhấn mạnh đến sự phân tán, ký ức tập thể về quê hương và xu hướng hướng về nguồn cội, trong khi Cohen (2018) mở rộng khung phân tích này bằng cách bao gồm cả các mạng lưới kinh tế và văn hóa. Nguyễn (2023) tiếp tục khái niệm hóa cộng đồng người Việt hải ngoại như một cấu trúc đa tầng, được hình thành từ các quỹ đạo lịch sử và con đường di cư khác nhau, chứ không phải chỉ từ một trải nghiệm tị nạn duy nhất.

Những cách tiếp cận này làm nổi bật tính năng động và tính mạng lưới của các cộng đồng di dân; tuy nhiên, đơn vị phân tích chính vẫn thường là cộng đồng di dân trong khuôn khổ quốc gia.

Những nghiên cứu gần đây về tôn giáo di dân đã bắt đầu chuyển hướng chú ý sang các thiết chế tôn giáo như những không gian kết nối xuyên quốc gia. Ví dụ, Hüwelmeier (2013) đặt các chùa Phật giáo Việt Nam tại Berlin trong bối cảnh tái cấu trúc hậu xã hội chủ nghĩa của Đông Đức, cho thấy các thực hành tôn giáo vượt qua những ranh giới chính trị lịch sử. Truitt (2021) chỉ ra rằng các chùa Việt Nam tại vùng Vịnh phía Nam Hoa Kỳ vẫn duy trì các liên lạc với quê nhà thông qua việc cung thỉnh và trao đổi với chư Tôn Đức. Tương tự, Grabowska và Szymańska-Matusiewicz (2022) cho rằng một ngôi chùa Phật giáo Việt Nam tại Ba Lan vừa đóng vai trò là nơi gắn kết với đồng hương người Việt, vừa là một chủ thể tích cực trong việc thích nghi và khẳng định vị thế của mình trong xã hội sở tại. Trong khi ở Đài Loan, Cheng (2022) nghiên cứu các hoạt động của Ni giới Phật giáo Việt Nam, qua đó cho thấy rằng các ngôi chùa đã trở thành những trung tâm tổ chức vững chắc, hỗ trợ cộng đồng người Việt hải ngoại.

Tại Nhật Bản, Shiozaki (2020) khái niệm hóa các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam như những các mối quan hệ, kết nối và hỗ trợ trong cộng đồng, trong khi Kawakami (2023) trình bày các mô hình thích nghi về mặt tổ chức và cách các tự viện xác định vị thế của mình trong xã hội Nhật Bản. Các nghiên cứu bổ sung khác đã khảo sát vai trò của mạng xã hội trong việc kết nối các Phật tử Việt Nam sống rải rác ở nhiều nơi về mặt địa lý (Takahashi, 2023), cũng như sự hình

thành các “không gian tiếp xúc” giữa các ngôi chùa Việt Nam và Nhật Bản (Kiyofuji, 2025).

Mặc dù những nghiên cứu này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết của chúng ta về các thiết chế tôn giáo của người di cư và chức năng xã hội của chúng, phần lớn các công trình hiện có vẫn tập trung vào những nghiên cứu trường hợp của từng ngôi chùa riêng lẻ trong các bối cảnh quốc gia cụ thể. Sự chú ý dành cho các khía cạnh mang tính cấu trúc của mối quan hệ giữa các tự viện, đặc biệt là những mối quan hệ dựa trên sự di chuyển của chư Tăng và dòng truyền thừa, trải dài qua nhiều quốc gia, vẫn còn khá hạn chế. Đặc biệt, việc sự lưu chuyển của chư Tăng như một cơ chế cấu thành nên sự liên kết tôn giáo xuyên quốc gia vẫn chưa được lý thuyết hóa một cách đầy đủ.

Dựa trên những thảo luận này, bài viết tiếp cận các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam hải ngoại như những nút kết nối mang tính quan hệ, liên kết với nhau thông qua sự di chuyển của chư Tăng và sự tham gia vào các hoạt động nghi lễ. Thay vì chỉ tập trung vào các mối quan hệ “theo chiều dọc” giữa các tự viện ở hải ngoại với quê hương Việt Nam, bài viết nhấn mạnh các mối liên hệ “theo chiều ngang” giữa các ngôi chùa đặt tại những quốc gia sở tại khác nhau. Bằng cách chuyển đơn vị phân tích từ một ngôi chùa riêng lẻ sang mạng lưới liên kết giữa các tự viện, được cấu trúc thông qua sự lưu chuyển của chư Tăng, nghiên cứu này hướng đến việc đóng góp cho sự giao thoa giữa các lĩnh vực: nghiên cứu cộng đồng hải ngoại, tôn giáo xuyên quốc gia, và nghiên cứu về di cư.

3/ Khảo Sát Thực Địa và Quan Sát Tham Dự

3.1/ Thiết kế nghiên cứu và phương pháp

Các địa điểm nghiên cứu bao gồm các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam tại Úc, Phần Lan và Đức, cùng một ngôi chùa Phật giáo Việt Nam và một ngôi chùa Phật giáo Nhật Bản tại Nhật Bản.

Mạng lưới chư Tăng được khảo sát trong bài viết này không được xác định sẵn ngay từ đầu nghiên cứu. Thay vào đó, các mối liên hệ giữa chư Tăng ở nhiều khu vực khác nhau dần dần được nhận ra thông qua việc tham gia các hoạt động tôn giáo và từ những lời mời đến các địa điểm điền dã tiếp theo.

Phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa quan sát tham dự và phỏng vấn. Do tác giả vừa là một nhà nghiên cứu học thuật, vừa là một tăng sĩ thuộc truyền thống

Tịnh Độ Chân Tông (Jōdo Shinshū)³ hiện đang giữ chức Phó trụ trì chùa Tōkoji tại tỉnh Fukuoka, nên việc tiếp cận không gian nghi lễ và các tương tác giữa chư Tăng với nhau tương đối thuận lợi nhờ vào vị thế “người trong cuộc” trong cộng đồng Phật Giáo. Mặc dù vị thế này có thể ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu, nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho việc đối thoại sâu sắc với chư Tăng, cũng như quan sát các mối quan hệ thầy–trò và sự giao lưu giữa chư Tăng, những điều vốn có thể khó nhận thấy nếu ở vị trí bên ngoài.

Các cuộc phỏng vấn với chư Tăng Việt Nam được thực hiện bằng: Tiếng Nhật, khi người được phỏng vấn thông thạo (chủ yếu tại Nhật Bản và Đức); Tiếng Anh, khi phù hợp hơn (đặc biệt tại Úc và Phần Lan). Trong những trường hợp cần sử dụng tiếng Việt (đối với Phật tử tại gia ở Phần Lan và Đức), việc thông dịch từ Việt sang Anh được sự hỗ trợ của quý Thầy người Việt. Ngoài quan sát thực địa và phỏng vấn, các tài liệu phổ biến từ các trang web chính thức của chùa cũng được sử dụng như nguồn tư liệu bổ sung.

Phương pháp tiếp cận này có thể được gọi là dân tộc học đa địa điểm (multi-sited ethnography), theo đó nghiên cứu theo dõi các mối liên hệ giữa các địa điểm phân tán về mặt địa lý, thay vì chỉ tập trung vào một cơ sở duy nhất. Thiết kế này phản ánh tiền đề phân tích của nghiên cứu: rằng sự lưu chuyển của chư Tăng và việc tham gia các nghi lễ vượt ra ngoài biên giới quốc gia, và có thể là một yếu tố quan trọng tạo nên sự kết nối giữa các tự viện. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã xin ý kiến đồng thuận từ những người tham gia phỏng vấn, và cũng đã được cho phép bằng lời nói để sử dụng các hình ảnh trong bài viết này.

3.2/ Cuộc gặp gỡ một vị Tăng Việt Nam tại Nhật Bản

Điểm khởi đầu của nghiên cứu này có thể được truy về một cuộc gặp gỡ với vị trụ trì của một ngôi chùa Phật giáo Việt Nam tại thành phố Kobe, Nhật Bản (sau đây gọi vị này là A). Kể từ năm 2019, tác giả đã có những trao đổi với cộng đồng người Việt tại Nhật Bản liên quan đến các hoạt động tôn giáo, đồng thời tiến hành phỏng vấn A kết hợp với quan sát tham dự tại chùa. Thông qua những tương tác này, vai trò đa dạng của các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại dần dần trở nên rõ ràng.

Ngôi chùa này được thành lập vào năm 2012 và hiện là một trung tâm quan trọng của Phật giáo Việt Nam tại Kansai. Vào thời điểm thành lập, các chùa

³ Jōdo Shinshū (Tịnh Độ Chân Tông) là một tông phái lớn của Phật giáo Nhật Bản, được thành lập vào thế kỷ 13 bởi ngài Thân Loan Thánh Nhơn (Shinran, 1173-1262)

Phật giáo Việt Nam tại Nhật chủ yếu tập trung ở Kantō, do đó cộng đồng người Việt tại miền Tây Nhật Bản đã có nhu cầu thiết lập một cơ sở tôn giáo tại địa phương. Bản thân ngôi chùa được hình thành từ việc cải tạo một căn nhà gỗ hai tầng trước đây, với kinh phí do Phật tử phát tâm cúng dường. Tọa lạc trong một khu dân cư, bên ngoài ngôi nhà vẫn giữ nhiều nét sinh hoạt đời thường ban đầu (xem hình 1), tuy nhiên công chùa và các chi tiết trang trí mang đặc trưng Việt Nam đã thể hiện sự chuyển đổi của không gian này thành một cơ sở tôn giáo.

Hoạt động của chùa không chỉ giới hạn trong việc cử hành nghi lễ. Ngoài việc tụng kinh niệm Phật và giảng giáo lý, chùa còn: hỗ trợ văn hóa và đời sống cho thế hệ người Việt thứ hai và thứ ba sinh ra và lớn lên tại Nhật, giúp đỡ sinh viên và thực tập sinh kỹ thuật từ VN mới sang. Vì vậy, ngôi chùa có thể được hiểu không chỉ là nơi thờ tự, mà còn là trung tâm cộng đồng, nơi tu học gắn liền với các hoạt động hỗ trợ xã hội.

Thông qua những tiếp xúc này, ngày càng rõ ràng rằng ý nghĩa của ngôi chùa không thể được hiểu đầy đủ nếu chỉ nhìn trong phạm vi hình thành cộng đồng địa phương. Đặc biệt, trong bối cảnh thế hệ người tị nạn ngày càng lớn tuổi và mô hình di cư tại Nhật ngày càng đa dạng, vai trò xã hội của các cơ sở tôn giáo như vậy dường như sẽ ngày càng quan trọng.

Nhận thức này đã dẫn đến nhu cầu đặt trường hợp tại Nhật Bản trong một góc nhìn so sánh rộng hơn, bao gồm cả các ngôi chùa hải ngoại có lịch sử di cư lâu dài hơn. Sau đó, cơ hội đến thăm Melbourne đã mở ra thông qua sự giới thiệu của A với một ngôi chùa Phật giáo Việt Nam tại đây.

Chuyến thăm này đánh dấu sự mở rộng của nghiên cứu ra ngoài Nhật Bản và đặt nền tảng cho hướng tiếp cận đa địa điểm được phát triển trong các phần tiếp theo.

3.3/ Chuyến viếng thăm Tu Viện Quảng Đức (Melbourne, Úc Châu)

Vào mùa hè năm 2023, tác giả đủ phước duyên viếng thăm Tu viện Quảng Đức, tọa lạc tại miền Tây-Bắc của thành phố Melbourne, Úc (xem hình 2). Tu viện ban đầu được thành lập vào năm 1990 tại một ngôi nhà 3 phòng ở vùng Broadmeadows, và sau đó được dời về địa điểm hiện tại vào năm 1996. Từ đó đến nay, tu viện đã phát triển trở thành một trong những trung tâm Phật giáo Việt Nam lớn tại khu vực Tây Bắc Melbourne, phục vụ cho khoảng 2.000 Phật tử (Tu viện Quảng Đức, 2026).

Một cuộc phỏng vấn đã được thực hiện với vị trụ trì (sau đây gọi là B), qua đó cho thấy rõ rằng các hoạt động của tu viện không chỉ giới hạn trong nghi lễ tôn giáo. Bên cạnh các thời khóa tụng niệm và thiền tập thường xuyên dành cho Phật tử người Việt, tu viện còn tích hợp nhiều hoạt động mang tính phúc lợi xã hội vào cơ cấu hoạt động của mình, bao gồm hỗ trợ người tị nạn, cung cấp chỗ ở tạm thời cho những người có hoàn cảnh khó khăn, và chăm sóc tâm linh tại nhà tù và bệnh viện. Vì vậy, có thể thấy rằng thực hành tôn giáo và hoạt động xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau.

Các lễ nghi vào cuối tuần thu hút đông đảo người tham dự, và những buổi sinh hoạt này không chỉ là dịp hành lễ mà còn là cơ hội để cộng đồng gặp gỡ, kết nối lại với nhau. Theo nghĩa này, tu viện có thể được hiểu vừa là trung tâm tôn giáo, vừa là nơi duy trì và tái tạo đời sống cộng đồng của người di cư.

Trong các cuộc trao đổi với vị trụ trì B, các hoạt động giao lưu giữa các chùa ở nhiều quốc gia khác nhau đã được đề cập một cách cụ thể. Những lời mời tham dự lễ nghi, các chuyến thăm viếng của chư Tăng, và việc cùng tham gia các hoạt động nghi lễ giữa Úc, châu Âu và Nhật Bản được mô tả là diễn ra thường xuyên. Mặc dù nghiên cứu ban đầu không nhằm mục đích xác định một cấu trúc mạng lưới cụ thể, nhưng những trao đổi này cho thấy rằng các chùa Phật giáo Việt Nam tại các quốc gia khác nhau đang nằm trong một mạng lưới liên kết lỏng lẻo nhưng bền vững, được duy trì thông qua sự giao lưu của chư Tăng và các hoạt động nghi lễ, hoằng pháp.

Chuyến thăm này đánh dấu một bước mở rộng quan trọng trong hướng nghiên cứu. Từ một đề tài ban đầu tập trung vào trường hợp tại Nhật Bản, nghiên cứu dần phát triển thành việc tìm hiểu các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam hải ngoại như những thành phần của một mạng lưới tôn giáo xuyên quốc gia, được hình thành (ít nhất một phần) thông qua sự di chuyển của chư Tăng người Việt.

3.4/ Giao lưu giữa PGVN và PG Nhật tại chùa Tōkoji (Nhật Bản, 2023)

Vào mùa thu năm 2023, một sự kiện giao lưu giữa chư Tăng Phật giáo Việt Nam và Tăng sĩ Phật giáo Nhật Bản đã được tổ chức tại chùa Tōkoji, nơi tác giả đang đảm nhiệm vai trò phó trụ trì. Tōkoji, được thành lập vào năm 1628, là một ngôi chùa thuộc truyền thống Tịnh Độ Chân Tông (Jōdo Shinshū), tọa lạc tại một vùng nông thôn ở tỉnh Fukuoka. Trong những năm gần đây, khu vực này đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể của người lao động Việt Nam nhập cư.

Sự giao lưu này được hình thành từ các mối liên hệ thiết lập trong chuyến thăm của tác giả đến Tu viện Quảng Đức tại Melbourne. Chư Tăng Việt Nam ở hải ngoại thường xuyên thực hiện các chuyến thăm qua lại giữa các quốc gia, và chuyến thăm Nhật Bản lần này được phối hợp với A, vị trụ trì của một ngôi chùa Việt Nam tại Kobe. Thông qua sự trao đổi giữa A và tác giả, một buổi lễ chung giữa Phật giáo Việt Nam và Tịnh Độ Chân Tông đã được tổ chức.

Vào ngày diễn ra sự kiện, chư Tăng từ Úc, Phần Lan, Đức, Hoa Kỳ, Pháp và Na Uy đã quy tụ về chùa Tōkoji. Buổi lễ bắt đầu bằng nghi thức tụng kinh của phái Tịnh Độ Chân Tông do vị trụ trì chùa Tōkoji chủ trì, cùng với chư Tôn Đức từ các chùa lân cận và quý Phật tử địa phương tham dự. Sau đó là phần nghi lễ của chư Tôn Đức Việt Nam và cộng đồng Phật tử Việt Nam sinh sống trong khu vực (xem hình 3). Theo sau phần nghi lễ, tác giả đã trình bày khái quát về giáo lý của Tịnh Độ Chân Tông và tiến trình phát triển lịch sử của Phật giáo Nhật Bản.

Một điểm đặc biệt đáng chú ý là sự tham dự của ngài Phương Trượng chùa Viên Giác tại Đức, người đã phát biểu chào mừng bằng tiếng Nhật. Trước đây từng du học Phật học tại Nhật Bản, bài phát biểu của Ngài mang ý nghĩa như một nhịp cầu nối giữa bối cảnh Phật giáo châu Âu và Nhật Bản. Vì vậy, sự kiện này không chỉ đơn thuần là một nghi lễ tôn giáo, mà còn là một không gian nơi các mối liên kết xuyên quốc gia giữa chư Tăng trở nên rõ ràng ngay trong bối cảnh địa phương tại Nhật Bản.

Sau sự kiện giao lưu này, tác giả đã nhận được lời mời từ chư Tăng tại Phần Lan và Đức đến thăm các ngôi chùa của họ. Những lời mời này đã tạo điều kiện cho các chuyến đi tiếp theo tại châu Âu, đồng thời góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu vượt ra ngoài trọng tâm ban đầu là Nhật Bản.

3.5/ Thăm Tu viện Liên Tâm (Phần Lan, 2024)

Vào mùa hè năm 2024, tác giả đã đến thăm Tu viện Liên Tâm, tọa lạc tại thành phố Turku, Phần Lan. Chuyến viếng thăm nhằm tìm hiểu các mô hình lưu chuyển của chư Tăng và mối quan hệ giữa các tự viện trong phạm vi châu Âu. Việc xây dựng tu viện bắt đầu vào năm 2005, và chính thức khánh thành vào năm 2013 nhờ nỗ lực của cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Phần Lan. Dựa trên cộng đồng Phật tử di cư được xem là lớn nhất trong nước, tu viện giữ một vị trí quan trọng trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam tại khu vực Bắc Âu. Vị trụ trì (sau đây gọi là C) đồng thời cũng là người đứng đầu một ngôi chùa Phật giáo Việt Nam tại Ý và tham gia vào các hoạt động tổ chức Phật giáo rộng lớn hơn tại châu Âu. Sự tham gia đa địa điểm này cho thấy Ngài không chỉ là người lãnh

đạo của một tự viện đơn lẻ mà còn là một nhân tố Tăng sĩ hoạt động vượt qua biên giới quốc gia (Tu viện Liên Tâm, 2026).

Chuyến thăm trùng với dịp lễ Vu Lan⁴. Khoảng 800 người đã tham dự lễ, không chỉ đến từ Turku mà còn từ các thành phố phụ cận. Năm trước đó được cho là đã thu hút khoảng 2.000 người tham dự. Trong dịp lễ, khuôn viên chùa được bố trí nhiều gian hàng ẩm thực Việt Nam, tạo nên một không gian nơi thực hành nghi lễ và sinh hoạt văn hóa giao thoa với nhau. Vì vậy, sự kiện này vừa là một lễ nghi tôn giáo, vừa là dịp hội tụ cộng đồng của người Việt sống rải rác (xem hình 4).

Buổi lễ được sự chứng minh của ngài Phương Trượng Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc, dưới sự hướng dẫn của Ngài mà C trước đây đã xuất gia. Mối quan hệ truyền thừa này là một minh chứng cụ thể cho sự liên kết giữa chư Tăng tại Phần Lan và Đức. Ngoài ra, các vị Tăng thuộc truyền thống Phật giáo Thái Lan và Tây Tạng đang sinh sống tại Phần Lan cũng tham dự, góp phần tạo nên một không gian nghi lễ đa tông phái. Việc tụng kinh được thực hiện luân phiên giữa các vị Tăng, và phần giảng giải giáo lý được phiên dịch, tạo nên một môi trường đa ngôn ngữ.

Tác giả được mời tham dự với tư cách là một tu sĩ Phật giáo, và sau khi cùng tụng niệm trong pháp phục Tịnh Độ Chân Tông, đã trình bày về Phật giáo Nhật Bản bằng tiếng Anh.

Các câu hỏi được trao đổi bằng tiếng Nhật và tiếng Anh, sau đó được phiên dịch sang tiếng Việt và tiếng Phần Lan. Trong bài pháp thoại, ngài Phương Trượng từ Đức nhấn mạnh tầm quan trọng của sự chung sống hòa hợp dựa trên lời Phật dạy.

Theo giải thích của đại diện chùa, cộng đồng Phật tử có thể được chia thành ba nhóm chính: những người tị nạn lớn tuổi đã định cư tại Phần Lan từ nhiều thập niên trước, lao động nông nghiệp, và sinh viên. Mặc dù mức độ tham gia sinh hoạt hàng tuần có khác nhau, nhưng các đại lễ hằng năm như lễ Vu Lan dường như đóng vai trò là thời điểm chính để cộng đồng hội tụ lại với nhau.

Các cuộc phỏng vấn với người tham dự Phần Lan cho thấy nhiều động cơ khác nhau, bao gồm quan hệ hôn nhân với người Á châu theo Phật giáo, sự quan tâm đến thiền tập, và sự tò mò về văn hóa của người dân địa phương. Do đó, tu viện

⁴ Lễ Vu Lan là một nghi lễ Phật giáo tưởng niệm tổ tiên, được cử hành vào tháng bảy âm lịch, gắn liền với việc bày tỏ lòng hiếu thảo, đặc biệt là đối với người mẹ

có thể được hiểu không chỉ là trung tâm tôn giáo của cộng đồng người Việt mà còn là một điểm giao thoa với xã hội xung quanh.

Cuối cùng, trường hợp của một vị Tăng trẻ, người đã gặp C trong thời gian học đại học tại Phần Lan và sau đó xuất gia, cho thấy quá trình đào tạo và hình thành Tăng sĩ tại châu Âu vẫn đang tiếp diễn. Điều này có thể được hiểu như một phần của quá trình kế thừa thế hệ trong mạng lưới chư Tăng mang tính xuyên quốc gia.

3.6/ Thăm chùa Viên Giác (Đức, 2025)

Vào mùa hè năm 2025, tác giả đã đến thăm chùa Viên Giác tại thành phố Hanover, Đức quốc.

Được thành lập vào năm 1978 và sau đó dời về địa điểm hiện nay, chùa là một trong những cơ sở Phật giáo Việt Nam sớm nhất tại Đức và mang ý nghĩa biểu tượng đối với cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại quốc gia này (xem hình 5, Chùa Viên Giác).

Vị khai sơn chùa này (sau đây gọi là D) sinh trưởng trong một gia đình thuần thành Phật giáo và xuất gia tại Việt Nam khi mới mười lăm tuổi. Như Kitazawa (2016) đã ghi nhận, Ngài là một trong những vị Tăng Việt Nam sang Nhật Bản du học vào thập niên 1970.

Sau thời gian học tập tại Nhật Bản, trong đó Ngài từng cư trú tại một ngôi chùa Phật giáo Nhật, D chuyển sang Đức vào năm 1977 và tiếp tục việc học tại một trường đại học ở Hanover. Hành trình của Ngài, từ Việt Nam sang Nhật Bản và sau đó đến Đức, có thể được hiểu như một loại hình di chuyển theo từng giai đoạn, không chỉ là sự di cư mà còn bao gồm quá trình học tập trong các thiết chế và tích lũy kinh nghiệm tôn giáo cũng như tổ chức.

D đã xuất bản hơn bảy mươi đầu sách bằng nhiều ngôn ngữ và dịch nhiều kinh điển Phật giáo sang tiếng Việt. Hiện có hơn mười vị Tăng thường trú tại chùa, và hơn bốn mươi đệ tử từng được thế phát xuất gia dưới sự hướng dẫn của Ngài đang hoằng pháp ở nhiều nơi trên thế giới. Công trình xây dựng một trường đại học Phật giáo bên cạnh chùa hiện đang được tiến hành, cho thấy quá trình củng cố và phát triển về mặt tổ chức vẫn đang tiếp tục. Vì vậy, chùa Viên Giác không chỉ là một trung tâm Phật Giáo địa phương, mà còn là nơi đào tạo Tăng tài và hoằng dương, phát triển tri thức Phật học.

Chuyến thăm diễn ra đúng dịp lễ Vu Lan, được tổ chức trong hai ngày. Khuôn viên chùa có nhiều gian hàng ẩm thực Việt Nam, và mỗi năm được cho là thu

hút khoảng 6.000 người tham dự. Phần lớn người tham dự là người Việt đang sinh sống tại Đức, tuy nhiên cũng có sự hiện diện của Phật tử bản địa người Đức và những người quan tâm đến văn hóa. Các tiết mục văn nghệ do thiếu nhi và thanh thiếu niên biểu diễn diễn ra song song với các nghi lễ, tạo nên một không gian kết hợp giữa sinh hoạt tôn giáo và lễ hội cộng đồng. Một cụ ông người Việt được phỏng vấn trong chuyến thăm cho biết, dù chùa không ở gần nơi cư trú của ông, nhưng mỗi khi tham dự lễ, ông thường ở lại vài ngày, cho thấy vai trò của chùa như một điểm tựa tâm linh.

Chư Tôn Đức từ Phần Lan, Hoa Kỳ và Việt Nam đã đến tham dự, cùng với chư Tăng Ni thường trú tại Đức thuộc các truyền thống Thái Lan, Tây Tạng và Tích Lan. Việc tụng kinh được luân phiên giữa các vị Tăng, và phần pháp thoại có thông dịch, tạo nên một môi trường nghi lễ đa ngôn ngữ và đa tông phái. Tác giả được mời tham gia tụng niệm trong pháp phục Tịnh Độ Chân Tông, và sau đó trình bày về Phật giáo Nhật Bản bằng tiếng Anh, được phiên dịch sang tiếng Việt và tiếng Đức. Trong bài pháp thoại, D nhấn mạnh tầm quan trọng của sự chung sống hòa hợp dựa trên các nguyên lý Phật giáo.

Tổng hợp các quan sát trên cho thấy chùa Viên Giác giữ một vị trí trung tâm trong mạng lưới các tự viện Phật giáo Việt Nam hải ngoại trải dài khắp châu Âu và hơn thế nữa. Sự di chuyển đa tầng của D, kinh nghiệm tu học tại Nhật Bản, cùng với việc các đệ tử của Ngài hiện diện khắp nơi trên thế giới, dường như là những cơ chế quan trọng giúp hình thành và duy trì các mối liên kết Tăng sĩ xuyên quốc gia. Trường hợp này vì vậy cung cấp một minh họa thực tiễn cho thấy cách mà sự lưu chuyển của chư Tăng có thể định hình mối quan hệ giữa các tự viện trong nhiều bối cảnh quốc gia khác nhau.

4/ Kết quả nghiên cứu

Dựa trên các quan sát điền dã đã trình bày ở phần trước, những mối liên kết được nhận diện giữa các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam hải ngoại có thể được hiểu là vượt ra ngoài những giao lưu nghi lễ mang tính thỉnh thoảng. Thay vào đó, chúng dường như hình thành một cấu trúc mang tính quan hệ, trong đó sự lưu chuyển của chư Tăng giữ vai trò nền tảng cấu thành.

Thứ nhất, mạng lưới được quan sát trong nghiên cứu này cho thấy những đặc điểm tương tự một cấu trúc xoay quanh một trung tâm, với D là điểm quy tụ chính. Hành trình của Ngài, từ Việt Nam sang Nhật Bản và sau đó đến Đức, đặt Ngài vào vị trí giao thoa giữa nhiều bối cảnh tôn giáo và thể chế khác nhau. Các đệ tử được đào tạo dưới sự hướng dẫn của Ngài đã thành lập hoặc đảm nhiệm

vai trò lãnh đạo tại các tự viện trên khắp châu Âu và những khu vực khác, bao gồm cả Phần Lan. Thông qua mối quan hệ thầy-trò, tính chính thống tôn giáo và kinh nghiệm tổ chức được truyền trao, từ đó góp phần củng cố sự ổn định của các mối liên kết giữa các chùa. Mặc dù điều này không có nghĩa là tồn tại một cấu trúc tập trung chính thức, nhưng dữ liệu thực tế cho thấy D đóng vai trò như một nút kết nối quan trọng trong mạng lưới được khảo sát.

Thứ hai, sự lưu chuyển của chư Tăng dường như được kích hoạt và củng cố định kỳ thông qua các dịp lễ hội. Các đại lễ hằng năm như lễ Vu Lan tại Phần Lan và Đức, cũng như sự kiện giao lưu tại chùa Tōkoji ở Nhật Bản, là những dịp để chư Tăng ở nhiều nơi khác nhau hội tụ trở lại. Những sự kiện này không chỉ tạo điều kiện cho việc phối hợp nghi lễ mà còn làm cho các mối quan hệ sẵn có trở nên rõ ràng và được công nhận công khai. Vì vậy, việc tham gia nghi lễ đóng vai trò như một cơ chế giúp duy trì và làm mới mang tính biểu tượng các mối liên kết vốn phân tán.

Thứ ba, mạng lưới này dường như không phải chịu sự điều hành của một cơ quan tổ chức trung ương duy nhất. Mặc dù chư Tăng có thể liên hệ với các tổ chức Phật giáo rộng lớn hơn, nhưng các mối liên kết giữa các tự viện được quan sát ở đây dường như hình thành dần dần thông qua các lời mời, những chuyến thăm qua lại, dòng truyền thừa xuất gia, và các nghi lễ phối hợp. Theo nghĩa này, mạng lưới có thể được xem là hình thành trên cơ sở tu học, hơn là được quản lý tập trung. Việc đang xây dựng một trường đại học Phật giáo trong khuôn viên Chùa Viên Giác cũng cho thấy khả năng đang diễn ra một quá trình thể chế hóa, có thể chuyển các mối liên kết cá nhân của chư Tăng thành những hình thức tổ chức bền vững hơn.

Nhìn chung, các phát hiện cho thấy rằng mối quan hệ giữa các tự viện được nghiên cứu trong bài viết này được cấu trúc bởi sự di chuyển của chư Tăng và các lễ hội. Thay vì là một hệ thống cố định hay mang tính thứ bậc, mạng lưới này có thể được hiểu như một cấu trúc năng động, được duy trì thông qua sự di chuyển lặp lại, mối quan hệ truyền thừa, và các cuộc gặp gỡ trong các dịp lễ.

5/ Thảo luận

Nghiên cứu này ở một số phương diện có sự tương đồng với khái niệm về sự phân tán của cộng đồng hải ngoại (diaspora) do Safran (1991) đề xuất, tuy nhiên nó chuyển trọng tâm phân tích từ cộng đồng di cư và các mối liên kết dựa trên gia đình sang sự lưu chuyển của chư Tăng như một nguyên lý cấu trúc. Trong khi các nghiên cứu về cộng đồng hải ngoại thường nhấn mạnh ký ức tập thể, sự

hướng về quê hương, và các mạng lưới kinh tế hoặc văn hóa xuyên quốc gia, thì những phát hiện của nghiên cứu này cho thấy rằng thẩm quyền tôn giáo và các dòng truyền thừa thầy–trò cũng có thể là những cơ chế quan trọng tạo nên sự kết nối vượt qua biên giới quốc gia.

Các nghiên cứu hiện có về tôn giáo trong bối cảnh di cư chủ yếu tập trung vào chức năng xã hội của từng ngôi chùa riêng lẻ trong những bối cảnh quốc gia cụ thể, nhấn mạnh các quá trình thích nghi, thương lượng và gắn kết với địa phương. Ngược lại, bài viết này mở rộng đơn vị phân tích từ một cơ sở riêng lẻ sang cấu trúc quan hệ giữa nhiều tự viện. Trường hợp xoay quanh D cho thấy việc đào tạo Tăng sĩ, sự gắn kết theo dòng truyền thừa, và sự di chuyển giữa Việt Nam, Nhật Bản và Đức có thể góp phần hình thành các mối liên kết xuyên quốc gia bền vững. Theo nghĩa này, sự lưu chuyển của chư Tăng không chỉ đơn thuần là sự di chuyển giữa các địa điểm, mà còn là một quá trình qua đó tính chính thống tôn giáo và tri thức tổ chức được truyền tải giữa các khu vực.

Hơn nữa, các đại lễ hằng năm đóng vai trò như những thời điểm tái khẳng định các mối quan hệ. Những sự kiện này có thể được hiểu như các không gian mang tính trình diễn, nơi các mối liên kết vốn phân tán được thể hiện rõ ràng và được củng cố về mặt biểu tượng. Vì vậy, tổ chức các đại lễ không chỉ là hoạt động tín ngưỡng mà còn là một cơ chế xã hội giúp tái tạo các mối quan hệ giữa các tự viện.

Các phát hiện này cũng gợi mở việc cần xem xét lại cách thức các mối liên kết khu vực được hình thành và duy trì. Thay vì chỉ phụ thuộc vào yếu tố địa lý hay khuôn khổ quốc gia, các mối liên kết này có thể được hình thành thông qua sự di chuyển lặp lại của chư Tăng và việc cùng tham gia các nghi lễ. Do đó, các ngôi chùa Phật giáo Việt Nam hải ngoại có thể được hiểu như những chủ thể mang tính quan hệ, đồng thời thể hiện sự gắn kết với địa phương và sự kết nối xuyên quốc gia.

6/ Kết luận và Hướng nghiên cứu trong tương lai

Bài viết này đã khảo sát mối quan hệ giữa các tự viện Phật giáo Việt Nam hải ngoại tại châu Âu, Úc và Nhật Bản, với sự chú trọng đặc biệt đến sự lưu chuyển của chư Tăng như một yếu tố cấu trúc của tính kết nối xuyên quốc gia. Dựa trên phương pháp điền dã nhiều địa điểm, nghiên cứu cho thấy rằng các dòng truyền thừa thầy–trò, những lời mời tham dự đại lễ, và sự di chuyển lặp lại của chư Tăng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các mối liên kết tôn giáo vượt qua biên giới quốc gia.

Tuy nhiên, bài nghiên cứu này chỉ tập trung vào một nhóm chư Tăng cụ thể, liên quan đến D và các đệ tử của Ngài. Vì vậy, kết quả trong bài không có ý nói rằng tất cả các chùa Việt Nam ở hải ngoại đều giống như vậy. Nói đơn giản, bài này chỉ muốn cho thấy rằng: việc chư Tăng đi lại giữa các nước có thể giúp hình thành và duy trì sự liên kết giữa các chùa, trong những hoàn cảnh cụ thể.

Cần có thêm các nghiên cứu so sánh nhằm xác định liệu những mô hình lưu chuyển của chư Tăng tương tự có thể được quan sát ở các khu vực khác hay không, bao gồm Bắc Mỹ và Đông Á, cũng như giữa các dòng truyền thừa Phật giáo Việt Nam khác nhau. Ngoài ra, trong khi nghiên cứu hiện tại nhấn mạnh vai trò của chư Tăng và nghi lễ, thì lại chưa chú ý đầy đủ đến vai trò của mạng lưới cư sĩ, cơ sở tài chính, và các tương tác thường nhật với xã hội sở tại. Một cách tiếp cận toàn diện hơn về Phật giáo xuyên quốc gia sẽ cần kết hợp sự lưu chuyển của chư Tăng với đời sống tu học của cư sĩ và các động lực tổ chức ở nhiều cấp độ khác nhau.

Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng cả phạm vi địa lý lẫn cách tiếp cận phân tích, bao gồm đầy đủ các yếu tố: chư Tăng, cư sĩ và tổ chức. Cách tiếp cận này sẽ giúp hiểu sâu sắc hơn về cách các mạng lưới Phật giáo Việt Nam hải ngoại được hình thành, duy trì và thay đổi trong bối cảnh di cư luôn biến động.

Lời cảm tạ

Tác giả xin bày tỏ lòng tri ân chân thành đến chư Tăng và quý Phật tử tại các chùa Phật giáo Việt Nam ở Nhật Bản, Úc, Phần Lan và Đức, những người đã rộng lòng chia sẻ thời gian và những hiểu biết của mình trong quá trình điền dã. Sự cởi mở và lòng hiếu khách của quý vị đã làm cho nghiên cứu đa địa điểm này trở nên khả thi.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Thúc đẩy Nghiên cứu Đặc biệt của Đại học Kitakyushu.

References

-Bösch, F. (2023). Vietnamese in Germany. In N. H. C. Nguyễn (Ed.), *Routledge Handbook of the Vietnamese Diaspora*. London: Routledge.

- Cheng, Y. (2022). Gender roles in transmitting Vietnamese Buddhism to Taiwan. *Journal of Global Buddhism*, 23,31-44.
- Cohen, R. (2018). *Global Diasporas: An Introduction* (2nd ed.). London: Routledge.
- Grabowska, I., & Szymanska-Matusiewicz, G. (2022). How an immigrant Buddhist institution negotiates belonging in Poland: The case of Thiên Phúc Pagoda. *Journal of Contemporary Religion*, 37(3), 432-449. Hüwelmeier, G. (2013). Bazaar pagodas: Transnational religion, postsocialist marketplaces and Vietnamese migrant women in Berlin. Routledge.
- Immigration Services Agency, Ministry of Justice, Japan. (2025). Retrieved February 19, 2026, from https://www.moj.go.jp/isa/publications/press/13_00057.html
- Kawakami, I. (2023). The Vietnamese Diaspora in Japan. In N. H. C. Nguyễn (Ed.), *Routledge Handbook of the Vietnamese Diaspora*. London: Routledge.
- Kitazawa, N. (Ed.). (2016). *Bukkyō o meguru Tōnan Ajia chiiki to Nihon* [in Japanese]. Bensei Shuppan. Kiyofuji, R. (2025). Otera de tsunagaru tabunka kyōsei: Zainichi Betonamu-jin no shinkō to chiiki to no kakawari [in Japanese]. Akashi Shoten.
- Liên Tâm Monastery. (2026). Official website. Retrieved February 19, 2026, from <https://lientam.fi>
- Miki, E. (2024). Zainichi Betonamu-jin ni totte bukkyō jūin to wa nani ka. In E. Miki (Ed.), *Nyūkamā shūkyō no genzaichi: Teichaku suru imin to ikyō* [in Japanese]. Shichigatsusha.
- Nguyễn, N. H. C. (2023). Introduction: Vietnamese diasporas. In *Routledge Handbook of the Vietnamese Diaspora*. London: Routledge.
- Quang Duc Buddhist Monastery. (2026). Official website. Retrieved February 19, 2026, from <http://www.quangduc.com>
- Safran, W. (1991). Diasporas in modern societies: Myths of homeland and return. *Diaspora*, 1(1), 83–99. Shiozaki, Y. (2020). Buddhist temples as shelters for Vietnamese migrants in Japan. *Contemporary Japan*, 32(2), 259-263.
- Takahashi, N. (2023). Hijūshūsha-tachi no shūkyō komyuniti: Zainichi Betonamu-jin bukkyōto ni miru SNS no yakuwari. In T. Tokuda, Y. Nikaidō, & Y. Kaisei (Eds.), *Chihō-hatsu tabunka kyōsei no shikumi- zukuri* [in Japanese]. Kōyō Shobō.
- Truitt, A. (2021). Vietnamese Buddhism in the U.S. Gulf South. *Journal of Global Buddhism*, 22, 1-207. Viên Giác Pagode. (2026). Official website. Retrieved February 19, 2026, from <https://viengiac.info>

[1] The University of Kitakyushu

[2] Jōdo Shinshū (True Pure Land Buddhism) is a major school of Japanese Buddhism founded in the 13th century by Shinran.

[3] Lễ Vu Lan is a Buddhist ritual of ancestral commemoration observed in the seventh lunar month, widely associated with expressions of filial gratitude, particularly toward one's mother.

Inter-Temple Networks and Regional Linkages among Overseas Vietnamese Buddhist Temples: Across Europe, Australia, and Japan

Ryushun KIYOFUJI¹

(Associate Professor, Center for International Education and Exchange)

Keywords

Vietnamese Buddhist temples, Transnational religion, Diaspora, Migrant religion

Abstract

This article analyzes transnational linkages among overseas Vietnamese Buddhist temples in Europe, Australia, and Japan through the lens of clerical circulation. Rather than viewing these temples as isolated ethnic religious spaces, it conceptualizes them as locally embedded yet interconnected through monks' mobility, master–disciple relations, and shared ritual practices. Focusing on a Vietnamese abbot based in Germany, who serves as a key nodal figure in this network, the study draws on multi-sited fieldwork (2023–2025) to argue that inter-temple relations can be understood as a dynamic structure sustained by recurring clerical mobility. By foregrounding clerical circulation, the article presents overseas Vietnamese Buddhist temples as relational actors shaped by both local embeddedness and transnational connectivity, contributing to debates on diaspora and migrant religion.

¹ The University of Kitakyushu

1. Introduction

In recent years, the settlement of Vietnamese migrants in Japan has entered a new phase. Members of the first generation who arrived as refugees in the late 1970s are now reaching old age, raising questions concerning welfare provision, community support, and relations with local society. At the same time, the expansion of technical intern and specified skilled worker programs has led to a rapid increase in younger Vietnamese labor migrants, particularly those in their twenties. As a result, the Vietnamese population in Japan has undergone significant demographic and structural transformation, characterized by the coexistence of ageing refugee cohorts and highly mobile younger workers (Immigration Services Agency, 2025).

Within this context, renewed attention may be directed towards the social role of religious institutions. Previous studies have shown that Vietnamese Buddhist temples in Japan function not only as sites of ritual continuity but also as spaces for cultural transmission and social support (Miki, 2024). However, while the institutional formation and local embeddedness of individual temples have received scholarly attention, less consideration has been given to the transnational networks that connect these temples beyond national borders.

Diaspora communities are frequently understood as formations sustained through cross-border ties rather than confined within the framework of a single nation-state (Safran, 1991; Cohen, 2018). If this is the case, analyzing Vietnamese Buddhist temples solely as local

religious institutions within Japan risks overlooking the broader transnational linkages that may contribute to their formation and durability. Preliminary fieldwork conducted by the author across several regions outside Japan indicated that overseas Vietnamese Buddhist temples are interconnected through clerical mobility and ritual participation. These observations provide the starting point for the present study.

Against this backdrop, this article conceptualizes overseas Vietnamese Buddhist temples as religious nodes that are locally embedded yet transnationally connected. By tracing clerical movements and ritual exchanges across Japan, Europe, and Australia, it seeks to explore how inter-temple relations are formed and sustained. Based on multi-sited participant observation and interviews, the article presents exploratory findings that highlight the potential significance of clerical circulation in structuring transnational religious linkages.

2. Literature Review and Theoretical Framework

The Vietnamese diaspora has been shaped by multiple waves of migration, including refugee movements following 1975, contract labor migration to socialist states during the Cold War, and, more recently, the expansion of student and labor mobility within East Asia (Nguyễn, 2023; Bösch, 2023). Existing scholarship has tended to analyze these movements primarily in relation to nation-states, focusing on processes of community formation, adaptation, and transformation within specific national contexts.

The concept of diaspora has itself been subject to extensive theoretical development. Safran (1991) emphasized dispersal, collective memory of the homeland, and orientations towards return, while Cohen (2018) broadened the framework to incorporate economic and cultural networks. Nguyễn (2023) further conceptualizes the Vietnamese diaspora as a multilayered formation shaped by distinct historical trajectories and migration pathways rather than a singular refugee experience. These perspectives highlight the dynamic and networked character of migrant formations; however, the principal analytical unit has often remained the migrant community within a national frame.

Recent scholarship on migrant religion has increasingly shifted attention towards religious institutions as sites of transnational connection. Hüwelmeier (2013), for example, situates Vietnamese Buddhist temples in Berlin within the post-socialist reconfiguration of East Germany, demonstrating how religious practices traverse historically divided political orders. Truitt (2021) shows that Vietnamese Buddhist temples in the U.S. Gulf South maintain religious ties to Vietnamese homeland through clerical invitations and exchanges. Similarly, Grabowska and Szymańska-Matusiewicz (2022) argue that a Vietnamese Buddhist temple in Poland functions both as a site of internal community cohesion and as an active agent negotiating belonging within the host society. In the Taiwanese context, Cheng (2022) analyses the activities of Vietnamese Buddhist nuns, illustrating how temples become institutionalized centers of diaspora support.

In Japan, Shiozaki (2020) conceptualizes Vietnamese Buddhist temples as mediating devices for the generation of social capital, while Kawakami (2023) outlines patterns of

institutional adaptation and positioning within Japanese society. Additional research has explored the role of social media in connecting geographically dispersed Vietnamese Buddhists (Takahashi, 2023) and the emergence of contact zones between Vietnamese and Japanese Buddhist temples (Kiyofuji, 2025).

While these studies have significantly advanced our understanding of migrant religious institutions and their social functions, much of the existing literature remains focused on single-temple case studies within particularly national contexts. Less attention has been paid to the structural dimensions of inter-temple relations, especially those grounded in clerical mobility and master–disciple lineages across multiple countries. In particular, the circulation of monks as a constitutive mechanism of transnational religious linkage has not been sufficiently theorized.

Building on these discussions, this article approaches overseas Vietnamese Buddhist temples as relational nodes connected through clerical movement and ritual participation. Rather than concentrating solely on vertical ties between overseas temples and the Vietnamese homeland, it foregrounds horizontal linkages among temples situated in different host societies. By shifting the analytical unit from the single temple to the inter-temple network structured through clerical circulation, the study seeks to contribute to the intersection of diaspora studies, transnational religion, and migration scholarship.

3. Fieldwork and Participant Observation

3.1 Research Design and Methodology

The research sites include Vietnamese Buddhist temples in Australia, Finland, and Germany, along with one Vietnamese Buddhist temple and one Japanese Buddhist temple in Japan. The clerical network examined in this article was not predetermined at the outset of the research. Rather, connections among monks across different regions gradually became apparent through participation in religious practices and subsequent invitations to further field sites.

The research methodology combines participant observation with semi-structured interviews. Given that the author is both an academic researcher and an ordained priest of the Jōdo Shinshū² tradition, currently serving as vice chief priest of Tōkoji Temple in Fukuoka Prefecture, access to ritual spaces and clerical interactions was facilitated by an insider position within the broader Buddhist field. While this positionality may shape the research encounter, it also enabled sustained dialogue with monks and the observation of master–disciple relations and clerical exchanges that might otherwise remain less visible.

Interviews with Vietnamese Buddhist monks were conducted in Japanese when respondents were fluent in Japanese (primarily monks based in Japan and Germany) and in English when this was deemed more appropriate (particularly in Australia and Finland). In situations where Vietnamese-language communication was required during interviews with lay participants in Finland and Germany, interpretation was provided by Vietnamese monks

² Jōdo Shinshū (True Pure Land Buddhism) is a major school of Japanese Buddhism founded in the 13th century by Shinran.

and translated into English. In addition to field observations and interviews, publicly available materials from official temple websites were consulted as supplementary sources.

The approach adopted here may be described as multi-sited ethnography, tracing relational linkages across geographically dispersed locations rather than focusing exclusively on a single institutional setting. This design reflects the analytical premise of the study: that clerical circulation and ritual participation extend beyond national boundaries and may constitute an important dimension of inter-temple connectivity.

Informed consent was obtained from interview participants, and verbal permission was granted for the publication of photographs included in this article.

3.2 Encounter with a Vietnamese Monk in Japan

The point of departure for this study may be traced to an encounter with the abbot of a Vietnamese Buddhist temple in Kobe city, Japan (hereafter referred to as A). Since 2019, the author has engaged in exchanges with members of the Vietnamese community in Japan concerning religious activities and has conducted interviews with A alongside participant observation at the temple. Through these interactions, the multifaceted roles of overseas Vietnamese Buddhist temples gradually became apparent.

Established in 2012, the temple functions as a key center of Vietnamese Buddhism in the Kansai region. At the time of its founding, Vietnamese Buddhist temples in Japan were concentrated primarily in the Kantō area, prompting requests from local Vietnamese residents for a religious base in western Japan. The temple building itself was created

through the renovation of a former two-story wooden house, funded by donations from lay supporters. Situated within a residential neighborhood, the exterior retains much of its original domestic appearance (see Figure 1), while gates and decorative elements incorporating Vietnamese motifs signal its transformation into a religious space.

The activities of the temple extend beyond ritual performance. In addition to the practice and transmission of Vietnamese Buddhist teachings and ceremonies, it provides cultural and practical support for second- and third-generation Vietnamese residents born and raised in Japan, as well as assistance to newly arrived students and technical interns. The temple may therefore be understood not only as a place of worship but also as a community hub where religious practice intersects with forms of social support.

Through these engagements, it became increasingly evident that the temple's significance could not be fully understood solely within the framework of local community formation. Particularly in light of the ageing of the refugee generation and the diversification of migration patterns in Japan, the social role of such religious institutions appears likely to grow in importance. This recognition prompted the need to situate the Japanese case within a broader comparative perspective, including overseas temples with longer migratory histories.

An opportunity to visit Melbourne subsequently arose, facilitated by A's introduction to a Vietnamese Buddhist temple there. This visit marked the expansion of the research beyond Japan and laid the groundwork for the multi-sited investigation developed in the following sections.



Figure 1. Exterior view of Warakuji Temple, Kobe, Japan.

Photo by the author, 2023.

3.3 Visit to Quang Duc Buddhist Monastery (Melbourne, 2023)

In the summer of 2023, the author visited Quang Duc Buddhist Monastery, located in the northern suburbs of Melbourne, Australia (see Figure 2). The monastery was originally established in 1990 in a residential property in Broadmeadows and relocated to its current premises in 1997. It has since developed into one of the major Vietnamese Buddhist centers in the north-western Melbourne region, serving a community of approximately 2,000 adherents (Quang Duc Buddhist Monastery, 2026).

An interview was conducted with the abbot (hereafter referred to as B), during which it became evident that the monastery's activities extend beyond ritual observance. In addition to regular chanting services and meditation sessions attended by Vietnamese lay practitioners, the monastery incorporates welfare-oriented functions into its institutional

framework. These include assistance for refugees, temporary accommodation for individuals in precarious circumstances, and religious and pastoral care in prisons and hospitals. Religious practice and social welfare thus appear closely intertwined.

Weekend ceremonies attract large numbers of participants, and ritual gatherings function not only as occasions for devotional practice but also as moments of communal reassembly. In this sense, the monastery may be interpreted as both a religious center and a site for the ongoing reconstitution of migrant community life.

During conversations with B, exchanges among temples in different countries were mentioned in concrete terms. Invitations to ceremonies, clerical visits, and ritual participation across Australia, Europe, and Japan were described as regular occurrences. Although the present study did not initially set out to map a specific network structure, these discussions suggested that Vietnamese Buddhist temples in different host societies are situated within a loose yet enduring web of clerical and ritual connections.

This visit marked a significant broadening of the research trajectory. What began as an inquiry centered on Japanese cases gradually expanded into an investigation of overseas Vietnamese Buddhist temples as elements of a transnational religious network structured, at least in part, through clerical mobility.



Figure 2. Exterior view of Quang Duc Buddhist Monastery, Melbourne, Australia.

Photo by the author, 2023.

3.4 Inter-Religious Exchange at Tōkoji Temple (Japan, 2023)

In the autumn of 2023, a joint religious event involving Vietnamese Buddhist monks and Japanese Buddhist clergy was held at Tōkoji Temple, where the author serves as vice chief priest. Tōkoji, founded in 1628, is a temple of the Jōdo Shinshū tradition located in a rural area of Fukuoka Prefecture. In recent years, this locality has experienced a noticeable increase in Vietnamese migrant workers.

The exchange was facilitated by connections established during the author's visit to Quang Duc Buddhist Monastery in Melbourne. Vietnamese monks based overseas regularly undertake reciprocal visits to temples in different countries, and their visit to Japan was coordinated in collaboration with A, the abbot of the Vietnamese temple in Kobe. Through consultation between A and the author, a joint ceremony between Vietnamese Buddhism and Jōdo Shinshū was arranged.

On the day of the event, monks from Australia, Finland, Germany, the United States, France, and Norway gathered at Tōkoji. The ceremony commenced with a Jōdo Shinshū service led by the head priest of Tōkoji, together with clergy from neighboring temples and parishioners. This was followed by a Vietnamese Buddhist ceremony conducted by visiting monks in collaboration with Vietnamese Buddhist residents from the surrounding area (see Figure 3). The author then offered an explanation of Jōdo Shinshū doctrine and the historical development of Japanese Buddhism. Particularly noteworthy was the participation of the abbot of Viên Giác Pagode in Germany, who delivered greetings in Japanese. Having previously studied Buddhism in Japan, his address symbolically bridged European and Japanese Buddhist contexts. The event thus functioned not only as a ritual occasion but also as a site in which transnational clerical linkages became visible within a local Japanese setting.

Following this exchange, invitations were extended to the author by monks based in Finland and Germany to visit their respective temples. These invitations facilitated subsequent fieldwork in Europe and contributed to the expansion of the present research beyond its original Japanese focus.



Figure 3. Buddhist exchange gathering at Tōkoji Temple, Fukuoka Prefecture, Japan.

Photo by the author, 2023.

3.5 Visit to Liên Tâm Monastery (Finland, 2024)

In the summer of 2024, the author visited Liên Tâm Monastery, located in Turku in Finland. The visit sought to explore patterns of clerical circulation and inter-temple relations within Europe. Construction of the monastery began in 2005, and it was officially inaugurated in 2013 through the efforts of the Vietnamese Buddhist community in Finland. Drawing on what is described as the largest Buddhist migrant community in the country, the monastery occupies a significant position within the Nordic Vietnamese Buddhist landscape. The abbot (hereafter referred to as C) also serves as the head of a Vietnamese Buddhist temple in Italy and is involved in wider European Buddhist organizational activities. His multi-sited engagement situates him not merely as the leader of a single temple but as a clerical actor operating across national boundaries (Liên Tâm Monastery 2026).

The visit coincided with the celebration of Lễ Vu Lan³. Approximately 800 participants attended during the year of observation, with attendees travelling not only from Turku but also from neighboring cities. The previous year reportedly drew around 2,000 participants. During the festival, the temple grounds were filled with numerous Vietnamese food stalls, creating a space in which ritual practice and cultural festivity intersected. The event thus functioned simultaneously as a religious observance and as a communal gathering for dispersed Vietnamese residents (see Figure 4).

The ceremony was presided over by the abbot of Viên Giác Pagode in Germany, under whom C had previously ordained. This lineage connection provided a tangible example of clerical ties linking Finland and Germany. In addition, monks from Thai and Tibetan Buddhist traditions residing in Finland participated, contributing to a multi-sectarian ritual environment. Chanting was performed in rotation among monks, and doctrinal explanations were delivered with interpretation, producing a multilingual setting.

The author was invited to participate as a Buddhist priest and, after joining the chanting in Jōdo Shinshū vestments, offered an explanation of Japanese Buddhism in English. Questions were exchanged in Japanese and English and subsequently interpreted into Vietnamese and Finnish. In his sermon, the German abbot emphasized the importance of coexistence grounded in Buddhist thought.

According to explanations provided by temple representatives, the lay community may

³ Lễ Vu Lan is a Buddhist ritual of ancestral commemoration observed in the seventh lunar month, widely associated with expressions of filial gratitude, particularly toward one's mother.

be broadly divided into three groups: older refugees who settled in Finland decades ago, agricultural laborers, and students. While regular participation in weekly activities varies, major annual rituals such as Lễ Vu Lan appear to function as moments of communal reassembly.

Interviews with Finnish participants indicated diverse motivations for attendance, including marital ties to Asian Buddhists, interest in meditation, and general cultural curiosity as local residents. The monastery may therefore be understood not only as a religious center for the Vietnamese community but also as a point of contact with the surrounding society.

Finally, the case of a younger monk who encountered C while studying at a university in Finland and subsequently ordained suggests that clerical formation within Europe is ongoing. This development may be interpreted as part of a broader process of generational reproduction within transnational clerical networks.



Figure 4. Event held in the grounds of Liên Tâm Monastery, Turku, Finland.

Photo by the author, 2024.

3.6 Visit to Viên Giác Pagode (Germany, 2025)

In the summer of 2025, the author visited Viên Giác Pagode in Hanover, Germany. Established in 1978 and subsequently relocated to its present premises, the temple is among the earliest Vietnamese Buddhist institutions founded in Germany and holds symbolic significance for the Vietnamese Buddhist community in the country (Viên Giác Pagode, 2026; see Figure 5).

The founding abbot (hereafter “D”) was raised in a devout Buddhist family and ordained in Vietnam at the age of fifteen. As noted by Kitazawa (2016), he was among the Vietnamese monks who came to Japan during the 1960s and 1970s for religious study. Following his period of study in Japan, during which he resided at a Japanese Buddhist temple, D moved to Germany in 1977 and continued his studies at a university in Hanover. His trajectory—from Vietnam to Japan and subsequently to Germany—may be understood as a form of staged mobility that involved not only migration but also institutional learning and the acquisition of religious and organizational experience.

D has published more than seventy books in multiple languages and translated numerous Buddhist texts into Vietnamese. More than ten monks reside at the pagoda on a regular basis, and more than forty disciples who trained under D are reportedly active in different parts of the world. Construction of a Buddhist university adjacent to the temple is currently underway, indicating an ongoing process of institutional consolidation. Viên Giác Pagode thus functions not merely as a local religious center but also as a site of clerical training and intellectual production.

The visit coincided with Lễ Vu Lan, celebrated over two days. The temple grounds were filled with Vietnamese food stalls, and approximately 6,000 participants were said to attend annually. Most attendees were Vietnamese residents in Germany, though German Buddhists and visitors with cultural interests were also present. Cultural performances by children and youth groups took place alongside ritual activities, producing a hybrid space in which religious observance and communal festivity converged. One elderly Vietnamese participant interviewed during the visit remarked that although the temple was not geographically close to his residence, he would stay for several days when attending ceremonies, suggesting the temple's significance as a spiritual anchor.

Monks travelled from Finland, the United States, and Vietnam, while resident monks from Thai, Tibetan, and Sri Lankan traditions in Germany also participated. Chanting rotated among clerics, and doctrinal explanations were delivered with interpretation, generating a multilingual and multi-sectarian ritual environment. The author was invited to participate in the chanting in Jōdo Shinshū vestments and subsequently offered an explanation of Japanese Buddhism in English, which was interpreted into Vietnamese and German. In his sermon, D emphasised the importance of coexistence grounded in Buddhist principles.

Taken together, these observations suggest that Viên Giác Pagode occupies a central position within a network of overseas Vietnamese Buddhist temples extending across Europe and beyond. D's multi-layered mobility, his experience of study in Japan, and the global dispersion of his disciples appear to constitute key mechanisms through which

transnational clerical linkages are formed and reproduced. The case thus provides an empirically grounded illustration of how clerical circulation may structure inter-temple relations across national contexts.



Figure 5. Exterior view of Viên Giác Pagode, Hanover, Germany.

Photo by the author, 2025.

4. Findings

Drawing on the field observations presented in the previous section, the interconnections identified among overseas Vietnamese Buddhist temples may be interpreted as extending beyond occasional ritual exchanges. Rather, they appear to form a relational structure in which clerical circulation plays a constitutive role.

First, the network observed in this study exhibits features resembling a hub-oriented configuration centered on D. His trajectory—from Vietnam to Japan and subsequently to Germany—positions him at the intersection of multiple religious and institutional contexts. Disciples who trained under him have established or assumed leadership roles in temples

across Europe and other regions, including Finland. Through master–disciple relations, religious legitimacy and organizational experience are transmitted, thereby contributing to the stabilization of inter-temple linkages. While this does not imply a formally centralized structure, the empirical material suggests that D functions as an important nodal point within the observed network.

Second, clerical circulation appears to be periodically reactivated and reaffirmed through ritual gatherings. Annual ceremonies such as Lễ Vu Lan in Finland and Germany, as well as the exchange event at Tōkoji in Japan, serve as occasions in which geographically dispersed monks reconvene. These events not only facilitate ritual collaboration but also render existing relationships visible and publicly recognized. Ritual participation thus operates as a mechanism through which dispersed ties are maintained and symbolically renewed.

Third, the network does not appear to be governed by a single overarching institutional authority. Although monks may be affiliated with broader Buddhist organizations, the inter-temple linkages observed here seem to emerge incrementally through invitations, reciprocal visits, ordination lineages, and collaborative ceremonies. In this respect, the network may be characterized as practice-based rather than centrally administered. The ongoing construction of a Buddhist university adjacent to Viên Giác Pagode further suggests a possible process of institutionalization that could extend personal clerical ties into more durable organizational forms.

Taken together, the findings indicate that the inter-temple relations examined in this study are structured through clerical mobility and ritual practice. Rather than constituting a fixed

or hierarchical system, the network may be understood as a dynamic configuration sustained through recurring movement, lineage ties, and ceremonial encounters.

5. Discussion

This study resonates in certain respects with Safran's (1991) notion of diasporic dispersal, yet it shifts the analytical focus from migrant communities and family-based ties to clerical circulation as a structuring principle. While diaspora scholarship has often emphasized collective memory, homeland orientation, and transnational economic or cultural networks, the present findings suggest that religious authority and master–disciple lineages may also constitute significant mechanisms of cross-border linkage.

Existing research on migrant religion has predominantly examined the social functions of individual temples within specific national contexts, highlighting processes of adaptation, negotiation, and local embeddedness. By contrast, this article extends the analytical unit from the single institution to the relational configuration among multiple temples. The case centered on D illustrates how clerical training, lineage affiliation, and mobility across Vietnam, Japan, and Germany may facilitate the formation of enduring transnational connections. In this sense, clerical circulation appears not merely as movement between sites but as a process through which religious legitimacy and organizational knowledge are transmitted across regions.

Moreover, annual ritual gatherings function as moments of relational reaffirmation. Such

events may be understood as performative spaces in which dispersed ties are rendered visible and symbolically consolidated. Ritual practice thus operates not only as devotional activity but also as a social mechanism for reproducing inter-temple relations.

The findings also invite a reconsideration of how regional connections are formed and sustained. Rather than being determined solely by geographical proximity or national frameworks, such connections may emerge through recurring clerical mobility and ritual participation. Overseas Vietnamese Buddhist temples may therefore be conceptualized as relational actors that simultaneously embody local embeddedness and transnational connectivity.

6. Conclusion and Future Research

This article has examined inter-temple relations among overseas Vietnamese Buddhist institutions across Europe, Australia, and Japan, with particular attention to clerical circulation as a structuring dimension of transnational connectivity. Drawing on multi-sited fieldwork, it has suggested that master–disciple lineages, ritual invitations, and recurring clerical mobility play a significant role in sustaining cross-border religious linkages.

The analysis, however, has centered on a specific clerical network associated with D and his disciples. The patterns identified here therefore do not claim to represent the entirety of overseas Vietnamese Buddhist institutional configurations. Rather, they illustrate how clerical circulation may operate as a mechanism of network formation within particularly

historical and organizational contexts.

Further comparative research is needed to determine whether similar patterns of clerical mobility are observable in other regions, including North America and East Asia, and across different Vietnamese Buddhist lineages. In addition, while the present study has foregrounded monks and ritual practice, it has given comparatively limited attention to the role of lay networks, financial infrastructures, and everyday interactions with host societies.

A more comprehensive account of transnational Buddhist formations would require integrating clerical mobility with lay practices and institutional dynamics at multiple scales.

Future research may therefore benefit from expanding both the geographical scope and the analytical framework, incorporating clerical, lay, and organizational dimensions. Such an approach would enable a more nuanced understanding of how overseas Vietnamese Buddhist networks are formed, maintained, and transformed within shifting migratory contexts.

Acknowledgements

The author wishes to express sincere gratitude to the monks and lay members of the Vietnamese Buddhist temples in Japan, Australia, Finland, and Germany who generously shared their time and insights during fieldwork. Their openness and hospitality made this multi-sited research possible.

This research was supported by the Special Research Promotion Fund of The University

of Kitakyushu.

References

- Bösch, F. (2023). Vietnamese in Germany. In N. H. C. Nguyễn (Ed.), *Routledge Handbook of the Vietnamese Diaspora*. London: Routledge.
- Cheng, Y. (2022). Gender roles in transmitting Vietnamese Buddhism to Taiwan. *Journal of Global Buddhism*, 23,31-44.
- Cohen, R. (2018). *Global Diasporas: An Introduction* (2nd ed.). London: Routledge.
- Grabowska, I., & Szymanska-Matusiewicz, G. (2022). How an immigrant Buddhist institution negotiates belonging in Poland: The case of Thiên Phúc Pagoda. *Journal of Contemporary Religion*, 37(3), 432-449.
- Hüwelmeier, G. (2013). *Bazaar pagodas: Transnational religion, postsocialist marketplaces and Vietnamese migrant women in Berlin*. Routledge.
- Immigration Services Agency, Ministry of Justice, Japan. (2025). Retrieved February 19, 2026, from https://www.moj.go.jp/isa/publications/press/13_00057.html
- Kawakami, I. (2023). The Vietnamese Diaspora in Japan. In N. H. C. Nguyễn (Ed.), *Routledge Handbook of the Vietnamese Diaspora*. London: Routledge.
- Kitazawa, N. (Ed.). (2016). *Bukkyō o meguru Tōnan Ajia chiiki to Nihon* [in Japanese]. Bensei Shuppan.
- Kiyofuji, R. (2025). *Otera de tsunagaru tabunka kyōsei: Zainichi Betonamu-jin no shinkō to chiiki to no kakawari* [in Japanese]. Akashi Shoten.
- Liên Tâm Monastery. (2026). Official website. Retrieved February 19, 2026, from <https://lientam.fi>

- Miki, E. (2024). Zainichi Betonamu-jin ni totte bukkyō jūin to wa nani ka. In E. Miki (Ed.), *Nyūkamā shūkyō no genzaichi: Teichaku suru imin to ikyō* [in Japanese]. Shichigatsusha.
- Nguyễn, N. H. C. (2023). Introduction: Vietnamese diasporas. In *Routledge Handbook of the Vietnamese Diaspora*. London: Routledge.
- Quang Duc Buddhist Monastery. (2026). Official website. Retrieved February 19, 2026, from <http://www.quangduc.com>
- Safran, W. (1991). Diasporas in modern societies: Myths of homeland and return. *Diaspora*, 1(1), 83–99.
- Shiozaki, Y. (2020). Buddhist temples as shelters for Vietnamese migrants in Japan. *Contemporary Japan*, 32(2), 259-263.
- Takahashi, N. (2023). Hijūshūsha-tachi no shūkyō komyuniti: Zainichi Betonamu-jin bukkyōto ni miru SNS no yakuwari. In T. Tokuda, Y. Nikaidō, & Y. Kaisei (Eds.), *Chihō-hatsu tabunka kyōsei no shikumi-zukuri* [in Japanese]. Kōyō Shobō.
- Truitt, A. (2021). Vietnamese Buddhism in the U.S. Gulf South. *Journal of Global Buddhism*, 22, 1-207.
- Viên Giác Pagode. (2026). Official website. Retrieved February 19, 2026, from <https://viengiac.info>